



Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2020.**

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/thong-tin-cho-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		5,115,175,205,645	4,995,641,262,684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127,362,265,811	110,817,029,052
1. Tiền	111	V.01	127,362,265,811	100,817,029,052
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,640,676,223,584	2,736,151,401,254
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,668,282,897,636	2,758,282,897,636
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(27,606,674,052)	(22,131,496,382)
III. Các khoản phải thu	130		664,200,019,305	568,168,953,108
1. Phải thu của khách hàng	131		683,668,959,866	595,580,477,399
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	579,724,323,473	509,147,950,168
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		103,944,636,393	86,432,527,231
2. Trả trước cho người bán	132		7,306,904,360	8,906,501,637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	48,763,104,086	38,928,877,839
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(75,538,949,007)	(75,246,903,767)
IV. Hàng tồn kho	140		5,254,244,606	5,945,664,512
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,254,244,606	5,945,664,512
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		295,664,950,322	225,189,783,609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	295,447,153,415	225,183,953,085
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		124,406,333,283	113,860,965,471
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		171,040,820,132	111,322,987,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217,796,907	5,830,524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,382,017,502,017	1,349,368,431,149
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		496,013,090,970	462,728,815,252
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		886,004,411,047	886,639,615,897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		859,753,570,435	847,197,449,265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,752,199,857	11,794,839,857
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	11,752,199,857	11,794,839,857
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,752,199,857	5,794,839,857
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		487,303,488,619	463,568,436,400

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	279,396,544,495	267,480,798,862
- Nguyên giá	222		493,800,068,458	473,287,971,870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214,403,523,963)	(205,807,173,008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	183,331,285,075	170,791,580,075
- Nguyên giá	228		242,564,684,973	226,948,256,236
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(59,233,399,898)	(56,156,676,161)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	24,575,659,049	25,296,057,463
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	79,419,634,491	79,944,143,781
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(16,638,238,770)	(16,113,729,480)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		261,718,639,550	269,537,654,672
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	296,877,117,189	296,877,117,189
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(36,508,477,639)	(28,689,462,517)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,559,607,918	22,352,374,555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,559,607,918	22,352,374,555
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		5,974,928,776,080	5,842,838,711,949
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		4,510,561,177,491	4,305,155,327,060
I. Nợ ngắn hạn	310		4,483,515,719,126	4,264,912,862,859
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		490,776,450,679	359,665,488,822
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		449,552,979,061	328,537,478,035
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	41,223,471,618	31,128,010,787
3. Người mua trả tiền trước	313		6,238,370,986	3,527,292,948
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	30,814,233,448	37,009,639,875
5. Phải trả người lao động	315		163,342,540,572	188,752,380,035
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	31,618,646,051	35,474,681,980
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		129,511,389,752	123,938,787,959
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		41,597,333,464	43,587,462,671
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,589,616,754,174	3,472,957,128,569
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,826,436,430,375	1,695,611,025,671
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,449,505,167,335	1,470,371,805,262
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		313,675,156,464	306,974,297,636
II. Nợ dài hạn	330		27,045,458,365	40,242,464,201

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,726,388,875	1,726,388,875
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11,445,601,915	21,570,070,125
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13,873,467,575	16,946,005,201
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,464,367,598,589	1,537,683,384,889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,464,367,598,589	1,537,683,384,889
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		68,159,301,024	68,159,301,024
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		65,465,853,473	65,465,853,473
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,101,564,576	157,417,350,876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,974,928,776,080	5,842,838,711,949
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		21,921,241,839	21,921,241,839
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		561,023,316,708	446,189,891,495
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			322,568.84	442,296.55
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,541.29
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

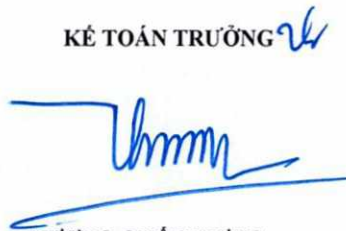
TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		669,302,278,461	591,795,606,650	669,302,278,461	591,795,606,650
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,386,103,649	2,019,162,164	2,386,103,649	2,019,162,164
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	14,416,738,605	16,362,405,713	14,416,738,605	16,362,405,713
4. Thu nhập khác	13		109,091,146	217,525,550	109,091,146	217,525,550
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		524,914,897,672	461,725,776,255	524,914,897,672	461,725,776,255
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,525,670,796	1,487,885,866	1,525,670,796	1,487,885,866
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	5,949,502,257	11,361,283,990	5,949,502,257	11,361,283,990
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	101,227,779,539	87,316,432,939	101,227,779,539	87,316,432,939
9. Chi phí khác	24		23,973,126	72,933,607	23,973,126	72,933,607
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		52,572,388,471	48,430,387,420	52,572,388,471	48,430,387,420
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10,555,069,871	8,782,662,560	10,555,069,871	8,782,662,560
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42,017,318,600	39,647,724,860	42,017,318,600	39,647,724,860
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	766,909,672,183	666,534,455,255	766,909,672,183	666,534,455,255
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		860,873,246,360	666,243,788,139	860,873,246,360	666,243,788,139
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		36,861,830,527	33,051,849,193	36,861,830,527	33,051,849,193
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		130,825,404,704	32,761,182,077	130,825,404,704	32,761,182,077
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	194,364,918,406	153,735,070,062	194,364,918,406	153,735,070,062
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		227,649,194,124	178,861,077,596	227,649,194,124	178,861,077,596
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		33,284,275,718	25,126,007,534	33,284,275,718	25,126,007,534
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		572,544,753,777	512,799,385,193	572,544,753,777	512,799,385,193
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		96,757,524,684	78,996,221,457	96,757,524,684	78,996,221,457
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	59,431,698,868	46,510,753,050	59,431,698,868	46,510,753,050
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	37,325,825,816	32,485,468,407	37,325,825,816	32,485,468,407
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		669,302,278,461	591,795,606,650	669,302,278,461	591,795,606,650
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		340,025,470,359	350,167,602,745	340,025,470,359	350,167,602,745
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		340,073,316,813	350,188,421,785	340,073,316,813	350,188,421,785
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		47,846,454	20,819,040	47,846,454	20,819,040
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		70,968,692,842	89,667,830,164	70,968,692,842	89,667,830,164
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(20,866,637,927)	240,934,188,240	(20,866,637,927)	240,934,188,240
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(635,204,850)	232,918,398,426	(635,204,850)	232,918,398,426
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	248,825,344,440	268,515,562,395	248,825,344,440	268,515,562,395
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		6,700,858,828	5,204,345,597	6,700,858,828	5,204,345,597
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	269,388,694,404	188,005,868,263	269,388,694,404	188,005,868,263
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		55,124,817,735	49,316,514,363	55,124,817,735	49,316,514,363
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		214,263,876,669	138,689,353,900	214,263,876,669	138,689,353,900
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		524,914,897,672	461,725,776,255	524,914,897,672	461,725,776,255
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		144,387,380,789	130,069,830,395	144,387,380,789	130,069,830,395
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,386,103,649	2,019,162,164	2,386,103,649	2,019,162,164
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,525,670,796	1,487,885,866	1,525,670,796	1,487,885,866
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		860,432,853	531,276,298	860,432,853	531,276,298
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	14,416,738,605	16,362,405,713	14,416,738,605	16,362,405,713
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	5,949,502,257	11,361,283,990	5,949,502,257	11,361,283,990
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		8,467,236,348	5,001,121,723	8,467,236,348	5,001,121,723

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	101,227,779,539	87,316,432,939	101,227,779,539	87,316,432,939
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		52,487,270,451	48,285,795,477	52,487,270,451	48,285,795,477
23. Thu nhập khác	31		109,091,146	217,525,550	109,091,146	217,525,550
24. Chi phí khác	32		23,973,126	72,933,607	23,973,126	72,933,607
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		85,118,020	144,591,943	85,118,020	144,591,943
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		52,572,388,471	48,430,387,420	52,572,388,471	48,430,387,420
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			626,179,548	5,484,414,558	626,179,548	5,484,414,558
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			829,140,432	967,339,936	829,140,432	967,339,936
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			52,775,349,355	43,913,312,798	52,775,349,355	43,913,312,798
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10,555,069,871	8,782,662,560	10,555,069,871	8,782,662,560
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42,017,318,600	39,647,724,860	42,017,318,600	39,647,724,860
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	677,902,846,764	667,524,785,936
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(471,696,853,682)	(470,394,352,106)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(131,537,106,332)	(129,236,202,927)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14,448,826,131)	(8,725,395,249)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	192,415,942,348	51,828,342,821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(232,074,909,627)	(177,706,805,608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	20,561,093,340	(66,709,627,133)
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18,802,885,345)	(10,301,329,752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(195,000,000,000)	(45,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	285,000,000,000	120,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36,073,672,486	24,149,534,093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	107,270,787,141	88,848,204,341
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(111,261,250,470)	(59,439,288,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111,261,250,470)	(59,439,288,830)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	16,570,630,011	(37,300,711,622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	110,817,029,052	170,562,603,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25,393,252)	1,513,158
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	127,362,265,811	133,263,404,746

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG


CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ I/ NĂM 2020****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 59 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2020</u>
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các

khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông

báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2020. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	127,362,265,811	110,817,029,052
- Tiền mặt	7,941,378,458	9,899,027,866
+ Tiền Việt Nam	7,941,378,458	9,899,027,866
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	119,420,887,353	90,854,529,809
+ Tiền Việt Nam	111,355,105,511	80,143,624,952
+ Ngoại tệ	8,065,781,842	10,710,904,857
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	-	63,471,377
+ Tiền Việt Nam	-	63,471,377
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	10,000,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,640,676,223,584	2,736,151,401,254
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	76,282,897,636	76,282,897,636
Cổ phiếu được niêm yết	76,282,897,636	76,282,897,636
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,592,000,000,000	2,682,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	2,592,000,000,000	2,682,000,000,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(27,606,674,052)	(22,131,496,382)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	664,200,019,305	568,168,953,108
- Phải thu của khách hàng	683,668,959,866	595,580,477,399
- Trả trước cho người bán	7,306,904,360	8,906,501,637
- Các khoản phải thu khác	48,763,104,086	38,928,877,839
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(75,538,949,007)	(75,246,903,767)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	295,447,153,415	225,183,953,085
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		

- Số dư đầu kỳ	113,860,965,471	119,216,586,516
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	65,670,185,547	202,092,556,785
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(55,124,817,735)	(207,448,177,830)
- Số dư cuối kỳ	124,406,333,283	113,860,965,471
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	171,040,820,132	111,322,987,614

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	5,254,244,606	5,945,664,512
Nguyên liệu, vật liệu	5,254,244,606	5,945,664,512
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,382,017,502,017	1,349,368,431,149
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	496,013,090,970	462,728,815,252
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	886,004,411,047	886,639,615,897

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	11,752,199,857	11,794,839,857
- Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,752,199,857	5,794,839,857

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	24,575,659,049	25,296,057,463

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	261,718,639,550	269,537,654,672
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	99,614,313,600	99,614,313,600
- Đầu tư trái phiếu	80,000,000,000	80,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	118,612,803,589	118,612,803,589
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(36,508,477,639)	(28,689,462,517)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	19,559,607,918	22,352,374,555
- Chi phí thuê nhà	17,342,239,687	19,931,530,314
- Chi phí trả trước khác	2,217,368,231	2,420,844,241

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	579,724,323,473	509,147,950,168
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	248,168,019,812	239,443,054,826
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	66,454,333,801	51,395,886,520
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	265,101,969,860	218,309,008,822
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	449,552,979,061	328,537,478,035
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	43,830,272,391	20,899,020,862
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	36,715,071,725	23,060,660,132
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	369,007,634,945	284,577,797,041

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	178,814,008,704	184,510,833,012
- Số dư đầu kỳ	129,511,389,752	123,938,787,959
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	65,004,300,661	217,697,459,343
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(59,431,698,868)	(198,432,071,452)
- Số dư cuối kỳ	129,511,389,752	123,938,787,959
(2). Người mua trả tiền trước	6,238,370,986	3,527,292,948
(3). Doanh thu chưa thực hiện	11,445,601,915	21,570,070,125
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,618,646,051	35,474,681,980
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4,368,251,438	6,630,936,132
- Bảo hiểm xã hội	23,839,572	131,410,174
- Bảo hiểm y tế	82,823,447	86,034,812
- Bảo hiểm thất nghiệp	12,536,314	1,972,413
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	27,101,195,280	28,594,328,449

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516

- Cổ phiếu quỹ (*)

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	278,352,989,292	215,942,016,551
Chi phí cán bộ nhân viên	106,474,521,049	89,404,798,600
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	6,098,075,587	4,910,727,085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,702,827,722	6,436,058,221
Thuế, phí và lệ phí	4,398,142,133	2,757,327,843
Chi phí dự phòng	292,045,240	122,379,071
Chi phí đóng góp các Quỹ	2,352,167,959	2,299,350,540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131,092,889,409	92,428,023,232
Chi phí bằng tiền khác	15,942,320,193	17,583,351,959

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	19,293,897,187	37,369,072,292	39,114,079,296	17,548,890,183
I.1	Thuế VAT	19,293,897,187	37,369,072,292	39,114,079,296	17,548,890,183
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	14,448,826,131	10,555,069,871	14,448,826,131	10,555,069,871
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	198,925,359	198,925,359	0
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	198,925,359	198,925,359	0
VI	Thuế thu nhập cá nhân	2,859,658,012	7,227,780,257	7,507,121,541	2,580,316,728
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	2,452,690,653	5,358,407,326	6,751,157,303	1,059,940,676
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	399,945,009	529,525,101	746,824,558	182,645,552
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	2,422,350	1,334,447,830	2,739,680	1,334,130,500
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0		0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	4,600,000	5,400,000	6,400,000	3,600,000
VII	Các loại thuế khác	407,258,545	518,682,852	795,984,731	129,956,666
VII.1	Thuế nhà thầu	353,092,194	412,623,738	689,925,617	75,790,315
VII.2	Thuế môn bài	0	101,000,000	101,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,166,351	5,059,114	5,059,114	54,166,351
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	37,009,639,875	55,869,530,631	62,064,937,058	30,814,233,448

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TÀI BÀN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐẠO NAM HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	299,998,306,351	28,217,285,199	89,052,648,074	52,049,759,024	3,969,973,222	473,287,971,870	226,948,256,236	700,236,228,106
Số tăng trong năm	13	76,636,400	11,818,065,735	8,457,385,362	160,009,091	-	20,512,096,588	15,616,428,737	36,128,525,325
- Mua sắm mới	131	76,636,400	11,818,065,735	8,457,385,362	160,009,091		20,512,096,588	15,616,428,737	36,128,525,325
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						-		-
- Điều động nội bộ công ty	134						-		-
- Tăng khác	135						-		-
Số giảm trong năm	14	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	142						-		-
- Điều động nội bộ công ty	144						-		-
- Giảm khác	145						-		-
Số dư cuối năm	15	300,074,942,751	40,035,350,934	97,510,033,436	52,209,768,115	3,969,973,222	493,800,068,458	242,564,684,973	736,364,753,431
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	75,390,754,272	15,359,875,944	68,498,830,741	43,184,603,906	3,373,108,145	205,807,173,008	56,156,676,161	261,963,849,169
Số tăng trong năm	18	2,558,722,814	2,714,025,974	1,828,526,584	1,455,823,284	43,722,302	8,600,820,958	3,076,723,737	11,677,544,695
- Khấu hao trong năm	181	2,558,722,814	2,714,025,974	1,828,526,584	1,451,353,281	43,722,302	8,596,350,955	3,076,723,737	11,673,074,692
- Điều động nội bộ công ty	183						-		-
- Tăng khác	184				4,470,003		4,470,003		4,470,003
Số giảm trong năm	19	-	4,470,003	-	-	-	4,470,003	-	4,470,003
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	192						-		-
- Điều động nội bộ công ty	194						-		-
- Giảm khác	195		4,470,003				4,470,003		4,470,003
Số dư cuối năm	20	77,949,477,086	18,069,431,915	70,327,357,325	44,640,427,190	3,416,830,447	214,403,523,963	59,233,399,898	273,636,923,861
Giá trị còn lại của TSCĐ	21								
- Tại ngày đầu năm	22	224,607,552,079	12,857,409,255	20,553,817,333	8,865,155,118	596,865,077	267,480,798,862	170,791,580,075	438,272,378,937
- Tại ngày cuối năm	23	222,125,465,665	21,965,919,019	27,182,676,111	7,569,340,925	553,142,775	279,396,544,495	183,331,285,075	462,727,829,570

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐẠO NAM HẢI

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,449,505,167,334	886,004,411,048	563,500,756,286	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,346,461,561,441	857,940,696,075	488,520,865,366	1,373,281,382,555	860,039,544,421	513,241,838,134
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	103,043,605,893	28,063,714,972	74,979,890,921	97,090,422,707	26,600,071,477	70,490,351,230
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,826,436,430,375	496,013,090,970	1,330,423,339,404	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,407
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(20,866,637,927)	(635,204,850)	(20,231,433,078)	184,265,667,942	157,649,866,985	26,615,800,958
3. Số dư cuối năm	1,449,505,167,334	886,004,411,048	563,500,756,286	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	130,825,404,703	33,284,275,718	97,541,128,985	179,414,930,772	88,425,762,764	90,989,168,009
3. Số dư cuối năm	1,826,436,430,375	496,013,090,970	1,330,423,339,404	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	306,974,297,636	283,477,513,893
- Số trích lập thêm trong năm	6,700,858,828	23,496,783,743
- Số sử dụng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	313,675,156,464	306,974,297,636

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020
TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2019	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	51,427,349,931	57,180,846,972	-	-	134,523,623,638	1,489,772,700,057
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									204,545,723,839	204,545,723,839
- Tăng khác		-		-	16,731,951,093	8,285,006,501	-	-		25,016,957,594
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác				-					181,651,996,601	181,651,996,601
Tại ngày 31/12/2019	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	68,159,301,024	65,465,853,473	-	-	157,417,350,876	1,537,683,384,889
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									52,572,388,471	52,572,388,471
- Tăng khác		-		-	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-					125,888,174,771	125,888,174,771
Tại ngày 31/03/2020	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	68,159,301,024	65,465,853,473	-	-	84,101,564,576	1,464,367,598,589

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HÙNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

STT	Chi Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng TBH	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	208,210,242,649	470,000	32,573,380,285	411,804,138	5,441	-	175,225,522,785
2	BH tài sản và thiệt hại	88,113,160,454	30,307,811,564	94,353,927,604	703,434,714	266,979,047	1,578,103,865	24,674,734,518
3	BH hàng hóa vận chuyển	61,506,679,727	1,390,575,266	20,537,551,108	688,121,941	836,460,220	2,758,806,028	43,593,927,752
4	BH hàng không	17,676,397,113	1,480,056,598	18,270,542,031	-	-	-	885,911,680
5	BH xe cơ giới	335,075,712,724	50,539,637	43,875,000	331,281,500	-	-	334,751,095,861
6	BH cháy nổ	58,975,083,475	1,115,024,012	8,581,796,081	309,379,590	3,436,467	3,128,551	51,198,623,900
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	82,028,782,402	513,037,812	43,771,313,743	1,580,842,109	1,084,723	122,764,553	37,311,344,192
8	BH trách nhiệm chung	13,194,084,308	228,338,287	12,295,699,451	1,282,500	-	7,776,000	1,133,216,644
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	1,599,269,068	-	-	-	(1,599,269,068)
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	2,913,190,440	-	-	29,247,191	-	2,883,943,249
12	BH phi nhân thọ khác	119,250,000	-	92,418,750	-	-	-	26,831,250
	Tổng cộng	864,899,392,852	37,999,043,616	232,119,773,121	4,026,146,492	1,137,213,089	4,470,578,997	670,085,882,763

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

TUQU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	33,614,024,135	9,599,697	94,965,811	-	-	-	33,528,658,021
2	BH tài sản và thiệt hại	34,358,522,225	11,210,058,164	24,096,573,957	-	-	-	21,472,006,432
3	BH hàng hóa vận chuyển	5,566,452,856	760,517,162	1,720,260,098	47,846,454	-	-	4,558,863,466
4	BH hàng không	10,448,035,877	-	9,926,550,000	-	-	-	521,485,877
5	BH xe cơ giới	162,494,361,881	24,035,552	-	-	-	-	162,518,397,433
6	BH cháy nổ	24,174,246,281	9,654,968	11,747,972,362	-	-	-	12,435,928,887
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	48,377,733,604	1,211,710,834	23,130,423,918	-	-	-	26,459,020,520
8	BH trách nhiệm chung	414,886,316	20,622,201	251,946,696	-	-	-	183,561,821
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	7,378,855,060	-	-	-	-	7,378,855,060
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	319,448,263,175	20,625,053,638	70,968,692,842	47,846,454	-	-	269,056,777,517

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	24,051,909,675	115,209	29,067,133,112	16,120,820,431	368,740,085	19,744,205,822	42,972,675,200	1,106,105,045	35,575,387,656
02	BH tài sản và thiệt hại	4,063,136,885	9,990,383,668	22,557,237,467	4,079,168,436	6,906,272,633	24,226,511,739	8,702,217,860	17,125,735,282	65,734,064,430
03	BH hàng hóa vận chuyển	785,582,963	146,470,413	5,547,074,152	806,809,948	502,381,694	6,344,680,293	854,409,899	1,206,921,751	7,939,892,575
04	BH hàng không	-	-	145,917,637	-	7,662,966	103,435,734	-	22,988,898	136,412,070
05	BH xe cơ giới	21,835,033,734	12,006,610	5,703,750	21,496,903,542	14,946,898	11,903,265	42,420,098,759	163,471,483	30,006,044
06	BH cháy nổ	3,381,707,965	269,270,717	1,129,055,708	3,113,790,661	253,141,295	1,713,548,672	5,950,496,758	485,697,787	4,661,947,719
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	393,540,054	52,730,602	5,729,409,402	525,453,476	333,847,108	6,549,270,281	1,179,787,120	992,295,634	13,920,247,136
08	BH trách nhiệm chung	392,334,763	56,336,353	600,153,611	294,289,030	31,934,284	535,736,189	462,841,019	194,250,978	1,128,827,322
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	199,908,634	-	-	191,053,280	-	-	373,251,206
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	239,625,936	-	-	268,655,249	-	-	566,339,810	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	22,707,188	-	-	11,353,594	-	-	11,353,594
Tổng cộng		54,903,246,039	10,766,939,508	65,004,300,661	46,437,235,524	8,687,582,211	59,431,698,868	102,542,526,615	21,863,806,668	129,511,389,752

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: **1256** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 04 Năm 2020

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ NỘI

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2020 đến 31/03/2020			101,016,547,457
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	101,016,547,457
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Cổ tức	-
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/03/2020			62,573,699,520
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	13,668,854,520
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty liên doanh của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty liên kết của PJICO	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 31/03/2020			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT (để báo cáo)
- Lưu VT, KT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

